

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG BÌNH THỦY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ-HĐND

Bình Thủy, ngày 10 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách phường Bình Thủy năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH THỦY
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của phường Bình Thủy;

Căn cứ Công văn số 02/TTHĐND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của phường Bình Thủy.

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-BKTNS ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2025 của phường Bình Thủy, với các nội dung như sau:

A. PHẦN THU:

Đơn vị tính: đồng

* Tổng nguồn thu ngân sách địa phương:		257.968.399.674
I.	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	39.487.604.787
II.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	206.468.510.158
III.	Thu kết dư:	2.257.514.440
IV.	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	9.754.770.289
B. PHÂN CHI:		
* Tổng chi ngân sách địa phương:		242.579.836.059
I.	Chi đầu tư phát triển:	-
II.	Chi thường xuyên:	213.128.837.730
III.	Chi chuyển nguồn sang năm sau:	28.604.456.329
1.	Chi đầu tư phát triển	-
2.	Chi thường xuyên	28.604.456.329
IV.	Chi nộp ngân sách cấp trên:	846.542.000
C. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2025		15.388.563.615

(Thu: 257.968.399.674 đồng - chi: 242.579.836.059 đồng)
 (Chi tiết theo biểu số 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56 và 57)

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

Giao Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy thực hiện công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 theo quy định. Trường hợp số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 được cơ quan có thẩm quyền đề nghị điều chỉnh thì Ủy ban nhân dân phường thực hiện điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy khóa XII, kỳ họp thứ Năm, thông qua và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- HĐND thành phố Cần Thơ;
- UBND thành phố Cần Thơ;
- Văn phòng HĐND thành phố Cần Thơ;
- Văn phòng UBND thành phố Cần Thơ;
- Sở Tài chính thành phố Cần Thơ;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Thường trực UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, ngành phường;
- Công thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, DL



CHỦ TỊCH

Phan Thị Nguyệt

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	233.086.148.549	257.968.399.674	24.882.251.125	110,68%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.782.000.000	39.487.604.787	30.705.604.787	449,64%
1	Thu NSDP hưởng 100%	810.000.000	1.525.926.921	715.926.921	188,39%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.972.000.000	37.961.677.866	29.989.677.866	476,19%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	212.290.154.109	206.468.510.158	-5.821.643.951	97,26%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	130.702.000.000	130.702.000.000	-	100,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	81.588.154.109	75.766.510.158	-5.821.643.951	92,86%
III	Thu kết dư	2.257.514.440	2.257.514.440		100,00%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9.756.480.000	9.754.770.289	-1.709.711	99,98%
B	TỔNG CHI NSDP	230.828.634.109	242.579.836.059	11.751.201.950	105,09%
I	Tổng chi cân đối NSDP	149.240.480.000	139.663.252.646	-9.577.227.354	93,58%
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	146.505.480.000	139.663.252.646	-6.842.227.354	95,33%
	Trong đó: chi từ nguồn dự toán năm trước mang sang năm 2025	9.756.480.000	6.294.183.716	-3.462.296.284	64,51%
3	Dự phòng ngân sách	2.735.000.000		-2.735.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.588.154.109	73.465.585.084	-8.122.569.025	90,04%
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	81.588.154.109	73.465.585.084	-8.122.569.025	90,04%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		28.604.456.329	28.604.456.329	
1	Chi đầu tư phát triển			0	
2	Chi thường xuyên		28.604.456.329	28.604.456.329	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		846.542.000	846.542.000	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		15.388.563.615	15.388.563.615	

UNITED STATES DEPARTMENT OF AGRICULTURE

BUREAU OF PLANT INDUSTRY

WASHINGTON, D. C.

No.	Name of Plant	Common Name	Botanical Name	Family	Uses
1	Apple	Malus domestica	Malus domestica	Rosaceae	Food, Ornamental
2	Banana	Musa sapientum	Musa sapientum	Musaceae	Food
3	Cashew	Anacardium occidentale	Anacardium occidentale	Anacardiaceae	Food, Ornamental
4	Citrus	Citrus limon	Citrus limon	Rutaceae	Food, Ornamental
5	Coffee	Coffea arabica	Coffea arabica	Rubiaceae	Food, Beverage
6	Cocoa	Theobroma cacao	Theobroma cacao	Theobromaceae	Food, Beverage
7	Cotton	Gossypium hirsutum	Gossypium hirsutum	Malvaceae	Textile
8	Custard Apple	Annona reticulata	Annona reticulata	Annonaceae	Food
9	Fig	Ficus carica	Ficus carica	Moraceae	Food
10	Grape	Vitis vinifera	Vitis vinifera	Vitaceae	Food, Beverage
11	Guava	Psidium guajava	Psidium guajava	Rubiaceae	Food
12	Jackfruit	Artocarpus heterophyllus	Artocarpus heterophyllus	Moraceae	Food
13	Jamun	Syzygium cumini	Syzygium cumini	Myrtaceae	Food
14	Jujube	Zizyphus jujuba	Zizyphus jujuba	Rhamnaceae	Food
15	Kumquat	Eriobotrya japonica	Eriobotrya japonica	Rutaceae	Food
16	Lemon	Citrus limon	Citrus limon	Rutaceae	Food, Beverage
17	Lime	Citrus aurantifolia	Citrus aurantifolia	Rutaceae	Food, Beverage
18	Mango	Mangifera indica	Mangifera indica	Anacardiaceae	Food
19	Melon	Cucumis melo	Cucumis melo	Cucurbitaceae	Food
20	Orange	Citrus sinensis	Citrus sinensis	Rutaceae	Food, Beverage
21	Pineapple	Ananas comosus	Ananas comosus	Bromeliaceae	Food
22	Pistachio	Pistacia vera	Pistacia vera	Anacardiaceae	Food
23	Pomegranate	Punica granatum	Punica granatum	Lythraceae	Food
24	Quince	Elaeagnus pargurii	Elaeagnus pargurii	Rhamnaceae	Food
25	Raspberry	Rubus idaeus	Rubus idaeus	Rubiaceae	Food
26	Strawberry	Fragaria vesca	Fragaria vesca	Rubiaceae	Food
27	Tangerine	Citrus tangerina	Citrus tangerina	Rutaceae	Food, Beverage
28	Watermelon	Citrullus lanatus	Citrullus lanatus	Cucurbitaceae	Food
29	Yam	Dioscorea esculenta	Dioscorea esculenta	Dioscoreaceae	Food
30	Zucchini	Cucurbita pepo	Cucurbita pepo	Cucurbitaceae	Food

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
I	Nguồn thu ngân sách	233.086.148.549	257.968.399.674	110,68%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.782.000.000	39.487.604.787	449,64%
	- Thu thuế, lệ phí và các khoản thu khác	8.782.000.000	39.487.604.787	449,64%
	- Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	212.290.154.109	206.468.510.158	97,26%
	- Bổ sung cân đối ngân sách	130.702.000.000	130.702.000.000	100,00%
	- Bổ sung có mục tiêu	81.588.154.109	75.766.510.158	92,86%
3	Thu kết dư	2.257.514.440	2.257.514.440	100,00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9.756.480.000	9.754.770.289	99,98%
II	Chi ngân sách	230.828.634.109	242.579.836.059	105,09%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	230.828.634.109	213.128.837.730	92,33%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		28.604.456.329	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		846.542.000	
III	Kết dư (I - II)		15.388.563.615	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	29.809.994.440	20.795.994.440	209.780.922.187	51.499.889.516	703,73%	247,64%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.796.000.000	8.782.000.000	197.768.637.458	39.487.604.787	1111,31%	449,64%
I	Thu nội địa	17.796.000.000	8.782.000.000	197.768.637.458	39.487.604.787	1111,31%	449,64%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			17.200.000	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			8.600.000	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.600.000	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			1.063.291.720	2.546.740		
	- Thuế giá trị gia tăng			542.319.484	2.546.740		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			520.972.236	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				-		
	- Thuế giá trị gia tăng				-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.925.000.000	3.029.000.000	63.393.535.163	13.092.914.529	710,29%	432,25%
	- Thuế giá trị gia tăng	8.905.000.000	3.024.000.000	48.190.691.520	13.073.609.908	541,16%	432,33%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			14.022.375.111			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	5.000.000	86.924.226	19.304.621	434,62%	386,09%
	- Thuế tài nguyên			1.093.544.306			

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.158.000.000	4.385.000.000	36.637.670.917	23.996.325.121	710,31%	547,24%
6	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		
7	Lệ phí trước bạ			30.637.080.260			
8	Phí, lệ phí	755.000.000	755.000.000	1.188.516.250	791.624.250	157,42%	104,85%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			302.292.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	755.000.000	755.000.000	886.224.250	791.624.250	117,38%	104,85%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.788.000.000	558.000.000	3.359.759.354	869.891.476	120,51%	155,89%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước						
12	Tiền sử dụng đất			58.534.920.599			
13	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-		
16	Thu khác ngân sách	170.000.000	55.000.000	2.936.663.195	734.302.671	1727,45%	1335,10%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	115.000.000		2.063.083.680		1793,99%	
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	2.257.514.440	2.257.514.440	2.257.514.440	2.257.514.440	100,00%	100,00%
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG	9.756.480.000	9.756.480.000	9.754.770.289	9.754.770.289	99,98%	99,98%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	230.828.634.109	242.579.836.059	105,09%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	149.240.480.000	139.663.252.646	93,58%
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên	146.505.480.000	139.663.252.646	95,33%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	<i>111.092.922.127</i>	<i>110.175.423.746</i>	<i>99,17%</i>
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
III	Dự phòng ngân sách	2.735.000.000		-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	81.588.154.109	73.465.585.084	90,04%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.588.154.109	73.465.585.084	90,04%
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	81.588.154.109	73.465.585.084	90,04%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28.604.456.329	
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên		28.604.456.329	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		846.542.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	230.828.634.109	242.579.836.059	11.751.201.950	105,09%
A	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	230.828.634.109	213.128.837.730	-17.699.796.379	92,33%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	228.093.634.109	213.128.837.730	-14.964.796.379	93,44%
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	115.327.605.813	113.496.451.774	-1.831.154.039	98,41%
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng	3.855.450.500	3.799.066.335	-56.384.165	98,54%
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.002.282.000	2.932.465.335	-69.816.665	97,67%
	- Chi y tế dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin	4.119.567.524	3.343.060.002	-776.507.522	81,15%
	- Chi phát thanh, truyền hình	505.134.017	445.660.130	-59.473.887	88,23%
	- Chi thể dục thể thao	1.847.233.260	1.613.351.600	-233.881.660	87,34%
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế	26.160.328.614	23.897.644.964	-2.262.683.650	91,35%
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	52.461.319.065	49.690.036.590	-2.771.282.475	94,72%
	- Chi bảo đảm xã hội	17.639.514.000	13.883.201.000	-3.756.313.000	78,71%
	- Chi thường xuyên khác	3.175.199.316	27.900.000	-3.147.299.316	0,88%
III	Dự phòng ngân sách	2.735.000.000		-2.735.000.000	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SÁU		28.604.456.329	28.604.456.329	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		846.542.000	846.542.000	

UNITED STATES DEPARTMENT OF AGRICULTURE

BUREAU OF PLANT INDUSTRY

PLANT INDUSTRY INVESTIGATION REPORT

No.	Name of Plant	Local Name	Family	Description
1	...	...	...	...
2	...	...	...	...
3	...	...	...	...
4	...	...	...	...
5	...	...	...	...
6	...	...	...	...
7	...	...	...	...
8	...	...	...	...
9	...	...	...	...
10	...	...	...	...
11	...	...	...	...
12	...	...	...	...
13	...	...	...	...
14	...	...	...	...
15	...	...	...	...
16	...	...	...	...
17	...	...	...	...
18	...	...	...	...
19	...	...	...	...
20	...	...	...	...
21	...	...	...	...
22	...	...	...	...
23	...	...	...	...
24	...	...	...	...
25	...	...	...	...
26	...	...	...	...
27	...	...	...	...
28	...	...	...	...
29	...	...	...	...
30	...	...	...	...
31	...	...	...	...
32	...	...	...	...
33	...	...	...	...
34	...	...	...	...
35	...	...	...	...
36	...	...	...	...
37	...	...	...	...
38	...	...	...	...
39	...	...	...	...
40	...	...	...	...
41	...	...	...	...
42	...	...	...	...
43	...	...	...	...
44	...	...	...	...
45	...	...	...	...
46	...	...	...	...
47	...	...	...	...
48	...	...	...	...
49	...	...	...	...
50	...	...	...	...
51	...	...	...	...
52	...	...	...	...
53	...	...	...	...
54	...	...	...	...
55	...	...	...	...
56	...	...	...	...
57	...	...	...	...
58	...	...	...	...
59	...	...	...	...
60	...	...	...	...
61	...	...	...	...
62	...	...	...	...
63	...	...	...	...
64	...	...	...	...
65	...	...	...	...
66	...	...	...	...
67	...	...	...	...
68	...	...	...	...
69	...	...	...	...
70	...	...	...	...
71	...	...	...	...
72	...	...	...	...
73	...	...	...	...
74	...	...	...	...
75	...	...	...	...
76	...	...	...	...
77	...	...	...	...
78	...	...	...	...
79	...	...	...	...
80	...	...	...	...
81	...	...	...	...
82	...	...	...	...
83	...	...	...	...
84	...	...	...	...
85	...	...	...	...
86	...	...	...	...
87	...	...	...	...
88	...	...	...	...
89	...	...	...	...
90	...	...	...	...
91	...	...	...	...
92	...	...	...	...
93	...	...	...	...
94	...	...	...	...
95	...	...	...	...
96	...	...	...	...
97	...	...	...	...
98	...	...	...	...
99	...	...	...	...
100	...	...	...	...

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	230.829		230.829	242.580		242.580	105,09%		105,09%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	149.240		149.240	139.663		139.663	93,58%		93,58%
I	Chi đầu tư phát triển									
II	Chi thường xuyên	146.505		146.505	139.663		139.663	95,33%		95,33%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.093		111.093	110.175		110.175	99,17%		99,17%
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	2.735		2.735						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	81.588		81.588	73.466		73.466	90,04%		90,04%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.588		81.588	73.466		73.466	90,04%		90,04%
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên	81.588		81.588	73.466		73.466	90,04%		90,04%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				28.604		28.604			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				847		847			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 5/1	11 = 6/2	12 = 7/3	13 = 8/4	14
	TỔNG SỐ	226.007	-	226.007	-	215.432	-	213.131	-	2.301	95,32%		94,30%		
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	223.272		223.272		215.432		213.131		2.301	96,49%		95,46%		
1	Văn phòng Đảng ủy	9.683		9.683		8.915		8.915		-	92,07%		92,07%		
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	11.167		11.167		10.925		10.879		47	97,83%		97,42%		
3	Văn phòng HĐND và UBND	37.397		37.397		36.802		36.802		-	98,41%		98,41%		
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	27.757		27.757		27.655		25.462		2.193	99,63%		91,73%		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	15.810		15.810		11.559		11.497		62	73,11%		72,72%		
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	912		912		906		906		-	99,33%		99,33%		
7	Trung tâm Văn hóa Thể thao và truyền thanh	5.902		5.902		5.240		5.240		-	88,78%		88,78%		
8	Trung tâm Chính trị	1.771		1.771		1.070		1.070		-	60,43%		60,43%		
9	Trường Mầm non Sơn Ca	5.225		5.225		5.211		5.211		-	99,74%		99,74%		
10	Trường Mầm non Hòa Mi	5.359		5.359		5.334		5.334		-	99,54%		99,54%		
12	Trường Mầm non Phong Lan	6.118		6.118		6.070		6.070		-	99,22%		99,22%		
13	Trường Tiểu học Bình Thủy	11.981		11.981		11.926		11.926		-	99,54%		99,54%		
14	Trường Tiểu học Bình Thủy 2	11.221		11.221		11.216		11.216		-	99,95%		99,95%		
15	Trường Tiểu học An Thới 1	12.867		12.867		12.663		12.663		-	98,42%		98,42%		
16	Trường Tiểu học An Thới 2	14.212		14.212		14.158		14.158		-	99,62%		99,62%		
17	Trường Trung học cơ sở Bình Thủy	16.159		16.159		16.132		16.132		-	99,83%		99,83%		
18	Trường Trung học cơ sở An Thới	24.062		24.062		23.992		23.992		-	99,71%		99,71%		
19	Công an	30		30		30		30		-	100,00%		100,00%		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.735		2.735											
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG														

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Trong đó		Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
			Năm 2025	Nguồn năm trước chuyển sang												KTTC	Chi nông nghiệp, thủy lợi				
A	B	1 = 2+3	2	3	4=5+...+14+17+18+19	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20= 4/1
	TỔNG SỐ	223.272	222.960	312	213.131	113.496	-	3.799	2.932	-	3.343	446	1.613	-	23.898	23.897	1	49.690	13.883	30	95,46%
1	Văn phòng Đảng ủy	9.683	9.683	-	8.915													8.915			92,1%
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	11.167	11.167	-	10.879													10.879			97,4%
3	Văn phòng HĐND và UBND	37.397	37.320	77	36.802	79		3.799	2.932		78	15	25					24.527	5.347		98,4%
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	27.757	27.757	-	25.462										23.898	23.897	1	1.565			91,7%
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	15.810	15.810	-	11.497	18					34	11						2.898	8.536		72,7%
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	912	912	-	906													906			99,3%
7	Trung tâm Văn hóa Thể thao và truyền thanh	5.902	5.885	17	5.240						3.231	420	1.589								88,8%
8	Trung tâm Chính trị	1.771	1.763	8	1.070	1.070															60,4%
9	Trường Mầm non Sơn Ca	5.225	5.221	4	5.211	5.211															99,7%
10	Trường Mầm non Hòa Mi	5.359	5.355	4	5.334	5.334															99,5%
12	Trường Mầm non Phong Lan	6.118	6.108	10	6.070	6.070															99,2%
13	Trường Tiểu học Bình Thủy	11.981	11.952	29	11.926	11.926															99,5%
14	Trường Tiểu học Bình Thủy 2	11.221	11.220	2	11.216	11.216															100,0%
15	Trường Tiểu học An Thới 1	12.867	12.788	78	12.663	12.663															98,4%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Trong đó		Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
			Năm 2025	Nguồn năm trước chuyển sang												KTTC	Chi nông nghiệp, thủy lợi				
A	B	1 = 2+3	2	3	4=5+...+14+17+18+19	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20= 4/1
16	Trường Tiểu học An Thới 2	14.212	14.202	10	14.158	14.158															99,6%
17	Trường Trung học cơ sở Bình Thủy	16.159	16.147	12	16.132	16.132															99,8%
18	Trường Trung học cơ sở An Thới	24.062	24.004	58	23.992	23.992															99,7%
19	Công an	30	30	-	30															30	100,0%

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CỦA TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Bao gồm			Nguồn năm trước chuyển sang	Quyết toán	Trong đó		Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn năm trước chuyển sang		Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6	7	8	9=1+5-6	10	11
	TỔNG SỐ	222.960	-	264.956	41.996	312	213.131	213.106	24	10.142	2.301	7.841
1	Văn phòng Đảng ủy	9.683		17.734	8.050		8.915	8.915		768		768
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	11.167		13.527	2.359		10.879	10.879		288	47	242
3	Văn phòng HĐND và UBND	37.320		49.137	11.818	77	36.802	36.802		594		594
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	27.757		27.757			25.462	25.462		2.295	2.193	102
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	15.810		15.810			11.497	11.497		4.313	62	4.251
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	912		912			906	906		6		6
7	Trung tâm Văn hóa Thể thao và TT	5.885		5.885		17	5.240	5.223	17	662		662
8	Trung tâm Chính trị	1.763		1.763		8	1.070	1.063	8	701		701
9	Trường Mầm non Sơn Ca	5.221		6.369	1.148	4	5.211	5.211		13		13
10	Trường Mầm non Hòa Mi	5.355		6.355	1.000	4	5.334	5.334		25		25
11	Trường Mầm non Bình Thủy	5.635		6.635	1.000	5	5.626	5.626		14		14
12	Trường Mầm non Phong Lan	6.108		7.348	1.240	10	6.070	6.070		48		48
13	Trường Tiểu học Bình Thủy	11.952		14.032	2.080	29	11.926	11.926		55		55
14	Trường Tiểu học Bình Thủy 2	11.220		13.140	1.920	2	11.216	11.216		5		5
15	Trường Tiểu học An Thới 1	12.788		14.875	2.087	78	12.663	12.663		203		203
16	Trường Tiểu học An Thới 2	14.202		16.442	2.240	10	14.158	14.158		54		54
17	Trường Trung học cơ sở Bình Thủy	16.147		19.108	2.960	12	16.132	16.132		27		27

DATE	DESCRIPTION	AMOUNT	BALANCE
1900	Jan 1		
1901	Jan 1		
1902	Jan 1		
1903	Jan 1		
1904	Jan 1		
1905	Jan 1		
1906	Jan 1		
1907	Jan 1		
1908	Jan 1		
1909	Jan 1		
1910	Jan 1		
1911	Jan 1		
1912	Jan 1		
1913	Jan 1		
1914	Jan 1		
1915	Jan 1		
1916	Jan 1		
1917	Jan 1		
1918	Jan 1		
1919	Jan 1		
1920	Jan 1		
1921	Jan 1		
1922	Jan 1		
1923	Jan 1		
1924	Jan 1		
1925	Jan 1		
1926	Jan 1		
1927	Jan 1		
1928	Jan 1		
1929	Jan 1		
1930	Jan 1		
1931	Jan 1		
1932	Jan 1		
1933	Jan 1		
1934	Jan 1		
1935	Jan 1		
1936	Jan 1		
1937	Jan 1		
1938	Jan 1		
1939	Jan 1		
1940	Jan 1		
1941	Jan 1		
1942	Jan 1		
1943	Jan 1		
1944	Jan 1		
1945	Jan 1		
1946	Jan 1		
1947	Jan 1		
1948	Jan 1		
1949	Jan 1		
1950	Jan 1		
1951	Jan 1		
1952	Jan 1		
1953	Jan 1		
1954	Jan 1		
1955	Jan 1		
1956	Jan 1		
1957	Jan 1		
1958	Jan 1		
1959	Jan 1		
1960	Jan 1		
1961	Jan 1		
1962	Jan 1		
1963	Jan 1		
1964	Jan 1		
1965	Jan 1		
1966	Jan 1		
1967	Jan 1		
1968	Jan 1		
1969	Jan 1		
1970	Jan 1		
1971	Jan 1		
1972	Jan 1		
1973	Jan 1		
1974	Jan 1		
1975	Jan 1		
1976	Jan 1		
1977	Jan 1		
1978	Jan 1		
1979	Jan 1		
1980	Jan 1		
1981	Jan 1		
1982	Jan 1		
1983	Jan 1		
1984	Jan 1		
1985	Jan 1		
1986	Jan 1		
1987	Jan 1		
1988	Jan 1		
1989	Jan 1		
1990	Jan 1		
1991	Jan 1		
1992	Jan 1		
1993	Jan 1		
1994	Jan 1		
1995	Jan 1		
1996	Jan 1		
1997	Jan 1		
1998	Jan 1		
1999	Jan 1		
2000	Jan 1		
2001	Jan 1		
2002	Jan 1		
2003	Jan 1		
2004	Jan 1		
2005	Jan 1		
2006	Jan 1		
2007	Jan 1		
2008	Jan 1		
2009	Jan 1		
2010	Jan 1		
2011	Jan 1		
2012	Jan 1		
2013	Jan 1		
2014	Jan 1		
2015	Jan 1		
2016	Jan 1		
2017	Jan 1		
2018	Jan 1		
2019	Jan 1		
2020	Jan 1		
2021	Jan 1		
2022	Jan 1		
2023	Jan 1		
2024	Jan 1		
2025	Jan 1		
2026	Jan 1		
2027	Jan 1		
2028	Jan 1		
2029	Jan 1		
2030	Jan 1		
2031	Jan 1		
2032	Jan 1		
2033	Jan 1		
2034	Jan 1		
2035	Jan 1		
2036	Jan 1		
2037	Jan 1		
2038	Jan 1		
2039	Jan 1		
2040	Jan 1		
2041	Jan 1		
2042	Jan 1		
2043	Jan 1		
2044	Jan 1		
2045	Jan 1		
2046	Jan 1		
2047	Jan 1		
2048	Jan 1		
2049	Jan 1		
2050	Jan 1		
2051	Jan 1		
2052	Jan 1		
2053	Jan 1		
2054	Jan 1		
2055	Jan 1		
2056	Jan 1		
2057	Jan 1		
2058	Jan 1		
2059	Jan 1		
2060	Jan 1		
2061	Jan 1		
2062	Jan 1		
2063	Jan 1		
2064	Jan 1		
2065	Jan 1		
2066	Jan 1		
2067	Jan 1		
2068	Jan 1		
2069	Jan 1		
2070	Jan 1		
2071	Jan 1		
2072	Jan 1		
2073	Jan 1		
2074	Jan 1		
2075	Jan 1		
2076	Jan 1		
2077	Jan 1		
2078	Jan 1		
2079	Jan 1		
2080	Jan 1		
2081	Jan 1		
2082	Jan 1		
2083	Jan 1		
2084	Jan 1		
2085	Jan 1		
2086	Jan 1		
2087	Jan 1		
2088	Jan 1		
2089	Jan 1		
2090	Jan 1		
2091	Jan 1		
2092	Jan 1		
2093	Jan 1		
2094	Jan 1		
2095	Jan 1		
2096	Jan 1		
2097	Jan 1		
2098	Jan 1		
2099	Jan 1		
2100	Jan 1		

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Bao gồm			Nguồn năm trước chuyển sang	Quyết toán	Trong đó		Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn năm trước chuyển sang		Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6	7	8	9=1+5-6	10	11
18	Trường Trung học cơ sở An Thái	24.004		28.097	4.093	58	23.992	23.992		69		69
19	Công an	30		30			30	30		-		-

